

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.976.854.360	87.181.224.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.599.439.554	31.990.511.807
1. Tiền	111	V.01	9.399.439.554	6.290.511.807
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		742.656.871	415.608.000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		8.656.782.683	5.874.903.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.200.000.000	25.700.000.000
2.1. Tương đương tiền	11Z		16.200.000.000	25.700.000.000
2.2. Đầu tư ngắn hạn	11Y			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	33.700.000.000	44.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33.700.000.000	44.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.510.498.872	6.213.341.345
1. Phải thu của khách hàng	131		5.774.148.717	5.162.453.139
2. Trả trước cho người bán	132		456.900.000	52.512.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	279.450.155	998.375.706
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.951.035.225	4.722.636.945
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.951.035.225	4.722.636.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		215.880.709	54.734.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215.880.709	54.734.594
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.262.914.924	15.757.732.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	14.667.010.760	15.310.066.775
1. TSCĐ hữu hình	221		14.016.673.207	14.694.484.775
- Nguyên giá	222		23.943.517.960	23.822.712.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.926.844.753)	(9.128.227.730)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

100770
ÔNG
T.N.H
T THÀ
SỐ K
QUẢN
M KỲ

Chữ ký

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	650.337.553	615.582.000
- Nguyên giá	228		878.136.400	839.036.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.798.847)	(223.454.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		595.904.164	447.666.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	591.904.164	443.666.180
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.239.769.284	102.938.957.646

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50.408.766.725	57.938.957.646
I. Nợ ngắn hạn	310		50.403.766.725	57.933.957.646
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		101.788.200	342.346.000
3. Người mua trả tiền trước	313		41.702.165	27.991.830
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.061.873.178	8.559.444.714
5. Phải trả người lao động	315		5.047.705.667	7.740.956.752
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	423.393.165	227.400.000
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	320		36.233.372.000	36.233.372.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.493.932.350	4.802.446.350
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.000.000	5.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		35.831.002.559	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	35.831.002.559	45.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.481.814.009	40.481.814.009
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.518.185.991	4.518.185.991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.168.997.441)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.239.769.284	102.938.957.646

..... ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đoàn Văn Bình

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Sương

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu(01=01.1+01.2)	03		73.651.246.165	77.455.707.418	248.026.903.285	251.458.294.512
1.1Doanh thu kinh doanh xổ số	031		73.612.812.965	77.431.497.637	247.930.294.812	251.376.227.932
1.1.1 Xổ số truyền thống	0311		49.771.462.430	46.931.802.372	162.032.426.870	147.311.233.223
1.1.2 Xổ số cào	0312		3.875.889.399	5.911.146.356	13.901.344.050	20.282.213.740
1.1.3 Xổ số bốc	0313		19.739.446.916	24.446.482.523	71.360.158.698	83.394.150.963
1.1.4 Xổ số lô tô	0314		226.014.220	142.066.386	636.365.194	388.630.006
1.1.5 Xổ số điện toán	0315					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác			38.433.200	24.209.781	96.608.473	82.066.580
1.3.Doanh thu bán hàng nội bộ	033					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04					
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	041					
2.1.1.Xổ số truyền thống	0411					
2.1.2.Xổ số cào	0412					
2.1.3.Xổ số bốc	0413					
2.1.4.Xổ số lô tô	0414					
2.1.5.Xổ số điện toán	0415					
2.2. Các khoản giảm trừ doanh thu khác	042					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		73.651.246.165	77.455.707.418	248.026.903.285	251.458.294.512
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	101		73.612.812.965	77.431.497.637	247.930.294.812	251.376.227.932
3.1.1.Xổ số truyền thống	1011		49.771.462.430	46.931.802.372	162.032.426.870	147.311.233.223
3.1.2.Xổ số cào	1012		3.875.889.399	5.911.146.356	13.901.344.050	20.282.213.740
3.1.3.Xổ số bốc	1013		19.739.446.916	24.446.482.523	71.360.158.698	83.394.150.963
3.1.4.Xổ số lô tô	1014		226.014.220	142.066.386	636.365.194	388.630.006
3.1.5.Xổ số điện toán	1015					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	102		38.433.200	24.209.781	96.608.473	82.066.580
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	64.877.887.147	69.414.894.004	239.145.336.467	226.835.704.943
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	111		64.877.887.147	69.414.894.004	239.145.336.467	226.835.704.943
4.1.1 Chi phí trả thưởng	1111		46.616.469.000	40.958.457.000	177.611.128.500	138.376.473.500
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1112		18.261.418.147	28.456.437.004	61.534.207.967	88.459.231.443
4.1 Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	112					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.773.359.018	8.040.813.414	8.881.566.818	24.622.589.569
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	201		8.773.359.018	8.040.813.414	8.881.566.818	24.622.589.569
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác	202					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	414.367.934	343.386.032	966.762.188	627.836.625
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.302.675.873	6.362.311.968	19.034.477.422	18.556.251.170

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.885.051.079	2.021.887.478	(9.186.148.416)	6.694.175.024
11. Thu nhập khác	31		3.866.364	13.073.818	17.179.638	65.429.181
12. Chi phí khác	32			23.108.181	28.663	23.108.181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.866.364	(10.034.363)	17.150.975	42.321.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+013)	50		2.888.917.443	2.011.853.115	(9.168.997.441)	6.736.496.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		402.370.623		1.347.299.205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.888.917.443	1.609.482.492	(9.168.997.441)	5.389.196.819

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Văn Bình



Nguyễn Thị Thu Sương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

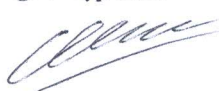
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.992.491.010	55.145.441.835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.567.999.237)	(4.507.089.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.848.500.102)	(2.927.683.763)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(605.629.580)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.482.400.012	32.087.979.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.766.299.850)	(76.815.361.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.292.091.833	2.377.657.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(39.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.500.000.000)	(39.090.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.792.091.833	2.338.566.436
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.807.347.721	31.109.643.226
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	25.599.439.554	33.448.209.662

Người lập biểu



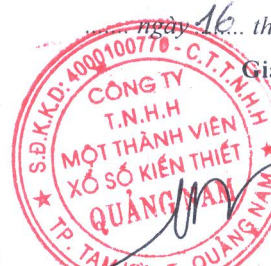
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Bình

ngày 16 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Sương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : các loại hình xổ số
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và TT 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập và trình bày phù hợp theo chuẩn mực
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và ≤ 12 tháng ở các ngân hàng
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh ở kỳ này nhưng có liên quan đến các kỳ sản xuất kế tiếp sau.
- Chi phí trả trước dài hạn: CCDC, linh kiện xuất dùng với thời hạn 12 tháng trở lên

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán vé: toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (XSTT, XS Cào, XS Bốc, XS Lô tô) đã được xác định tiêu thụ trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác: cung cấp kết quả xổ số qua tin nhắn, tiền bán vé hết hạn lưu trữ
- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi ngân hàng

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)		
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	742.656.871	415.608.000
- Tiền gửi ngân hàng	8.656.782.683	5.874.903.807
- Các khoản tương đương tiền:	16.200.000.000	25.700.000.000
Cộng	25.599.439.554	31.990.511.807
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn:		
+Tiền gửi có kỳ hạn NH NN Quảng Nam	9.000.000.000	15.500.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và PT QNam	12.000.000.000	17.500.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương QNam	5.200.000.000	5.200.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV Hội An	1.700.000.000	1.200.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại thương QNam	1.500.000.000	1.500.000.000
+Tiền gửi có kỳ hạn NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Á Châu	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Việt Á Hội An	1.000.000.000	
Cộng	33.700.000.000	44.200.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng (phải thu tiền bán vé)	5.774.148.717	5.162.453.139
- Trả trước cho người bán (vé XS)	456.900.000	52.512.500
- Phải thu khác 138	279.450.155	998.375.706
Cộng	6.510.498.872	6.213.341.345
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	808.491.910	914.781.252
- Hàng gửi đi bán	389.734.590	421.983.820
- Vé xổ số	3.752.808.725	3.385.871.873
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.951.035.225	4.722.636.945
05-Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng		
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Chi phí trả trước (thuê nhà làm VP,CP,CC)	215.880.709	54.734.594
Cộng	215.880.709	54.734.594

06- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	18.387.818.722	141.295.414	4.259.205.274	493.567.706		540.825.389	23.822.712.505
Số tăng trong năm		54.445.455		66.360.000			120.805.455
- Mua sắm mới quý 1		54.445.455					
- Mua sắm mới quý 2				66.360.000			
- Mua sắm mới quý 3							

(Chữ ký)

Số giảm trong năm							
- Thanh lý							
Số cuối kỳ	18.387.818.722	195.740.869	4.259.205.274	559.927.706		540.825.389	23.943.517.960
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm	5.573.148.284	149.247.573	3.073.439.461	388.744.024		506.212.879	9.690.792.221
Số tăng trong năm	124.402.452	4.537.122	83.963.565	19.248.882		3.900.511	236.052.532
Số giảm trong năm							
Số cuối kỳ	5.697.550.736	153.784.695	3.157.403.026	407.992.906		510.113.390	9.926.844.753
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	12.814.670.438	46.493.296	1.185.765.813	171.183.682		34.612.510	14.252.725.739
- Số cuối kỳ	12.690.267.986	41.956.174	1.101.802.248	151.934.800		30.711.999	14.016.673.207

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4.889.422.134 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

07- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	615.582.000				262.554.400		878.136.400
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối kỳ	615.582.000				262.554.400		878.136.400
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm					224.540.511		224.540.511
Số tăng trong năm					3.258.336		3.258.336
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ					227.798.847		227.798.847
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	615.582.000				38.013.889		653.595.889
- Số cuối kỳ	615.582.000				34.755.553		650.337.553

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.455.127.410	2.148.324.885
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.433.905.871	3.183.779.598
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		274.226.756
- Thuế thu nhập cá nhân	172.839.897	592.187.860
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.360.925.615
Cộng	6.061.873.178	8.559.444.714

Công

09- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.393.165	227.400.000
Cộng	428.393.165	232.400.000

10- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn tự có	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991			45.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						9.168.997.441
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991			35.831.002.559

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn ngân sách cấp	38.183.742.955	38.183.742.955
- Vốn tự có	2.298.071.054	2.298.071.054
Cộng	40.481.814.009	40.481.814.009

c - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.518.185.991	4.518.185.991
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.493.932.350	4.802.446.350
Cộng	7.012.118.341	9.320.632.341

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế 09 tháng đầu năm	
	Năm nay	Năm trước
11 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	248.074.571.271	251.458.294.512
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số	247.977.962.798	251.376.227.932
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vụn	96.608.473	82.066.580
12 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	248.074.571.271	251.458.294.512
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng: vé Xổ số	247.977.962.798	251.376.227.932
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vụn	96.608.473	82.066.580
13 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	239.145.336.467	226.835.704.943
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	239.145.336.467	226.835.704.943

14 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi:

966.762.188

627.836.625

Cộng**966.762.188****627.836.625****15 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí trả thưởng

177.611.128.500

138.376.473.500

- Chi phí trực tiếp phát hành vé số

61.534.207.967

88.459.231.443

- Chi phí nhân công

12.036.044.974

12.026.205.932

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

802.961.470

792.306.515

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

6.195.470.978

5.737.738.723

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

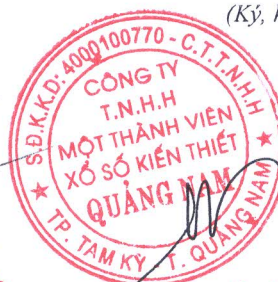
(Ký, họ tên)

**Đoàn Văn Bình**

Lập ngày ...16... tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Thị Thu Sương**